CỤC HC-KT QUÂN KHU 3
BỆNH VIỆN QUÂN Y 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 07 tháng 3 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ Thuật Quân khu 3 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7; Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3.

Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, Tp. Hải Dương.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Hoàng Văn Đạt - Chức vụ: Phó Chủ nhiệm Khoa Trang bị
- Số điện thoại: 0915102966 – Gmail: hoidongmuasambvqy7@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp báo giá tại Khoa Trang bị Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3. Số 12 Tuệ Tĩnh, P.Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Nhận qua gmail: hoidongmuasambvqy7@gmail.com.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ: 8h ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến trước 17h ngày 19 tháng 3 Năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời gian trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá 120 ngày kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Nội dung yêu cầu báo giá như sau:

- Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế. Danh mục chia thành 14 phần, trong đó từ phần 01 đến phần 13 mời chào giá cả phần; phần 14 mời chào giá riêng hoặc nhiều mặt hàng (có Phụ lục I kèm theo).

Phụ lục I: Danh mục mời chào giá vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7.

- Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế. Danh mục chia thành 18 phần, trong đó từ phần 01 đến phần 17 mời chào giá cả phần; phần 18 mời chào giá riêng hoặc nhiều mặt hàng (có Phụ lục II kèm theo).

Phụ lục II: Danh mục mời chào giá hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7.

Được quét bằng CamScanner

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3.
3. Địa chỉ: Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, Tp. Hải Dương.
4. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không
6. Các thông tin khác(nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,TB. Đ03b.

GIÁM ĐỐC

Đại tá Hoàng Văn Lý

Được quét bằng CamScanner

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 7 – Cục Hậu cần Quân Khu 3

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Quân y 7 – Cục Hậu cần Kỹ Thuật Quân Khu 3, chúng tôi:……[Tên nhà cung cấp] báo giá các mặt hàng trong gói thầu số…… như sau:

1. Mẫu báo giá.

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật chào báo giá	Mã HS	Model, hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1									
2									
Tổng cộng									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá có hiệu lực trong vòng: 120 ngày kể từ ngày tháng năm 2025.
3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo cáo là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

…., ngày….tháng…. năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu(nếu có))

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục II.
Danh mục mời chào giá hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
Phần 1. Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm sinh hóa JCA-BM6010/C					
1.1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Test	1960	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Citrate buffer pH4.2, Bromocresol . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.2	Hóa chất xét nghiệm a-Amylase	Test	1800	Hóa chất xét nghiệm Alpha-Amylase trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp xét nghiệm đo quang với phương pháp động học enzym. Thành phần: R1: R2: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.3	Hóa chất xét nghiệm ALT	Test	34500	Hóa chất cho xét nghiệm ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: R1: TRIS pH7.15, L-Alanine , LDH ; R2: 2-Oxoglutarate , NADH . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.4	Hóa chất xét nghiệm AST	Test	34500	Hóa chất cho xét nghiệm ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: R1: TRIS pH7.65, L-Aspartate, MDH , LDH; R2: 2-Oxoglutarate , NADH. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.5	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Test	3780	Hóa chất cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Xét nghiệm quang sử dụng 2,4-dichloroaniline (DCA). Thành phần: R1: Phosphate buffer, NaCl; R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt, HCl. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.6	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Test	1800	Hóa chất cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương Phương pháp: Xét nghiệm đo quang sử dụng 2,4-dichloroaniline. Thành phần: R1: EDTA-Na2, NaCl, Sulfamic acid R2: 2,4-Dichloroniline, HCl, EDTA-Na2 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
1.7	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Test	42400	Hóa chất cho xét nghiệm Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương Phương pháp: xét nghiệm đo quang enzyme. Thành phần: Good's buffer pH6.7 Phenol, 4-Aminoantipyrine, Cholesterol esterase (CHE) , Cholesterol oxidase (CHO), Peroxidase (POD). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.8	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Test	28350	Hóa chất cho xét nghiệm Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Thành phần: R1: Sodium hydroxide, R2: Picric acid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.9	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Test	45600	Hóa chất cho xét nghiệm Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu Phương pháp: Xét nghiệm Enzymatic UV sử dụng hexokinase. Thành phần: R1: TRIS buffer pH7.8 1, Mg2+, ATP , NAD ; R2: Mg2+ , Hexokinase (HK), Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.10	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol trực tiếp	Test	9450	Hóa chất xét nghiệm HDL- Cholesterol trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng heparin. Phương pháp đồng nhất để đo HDL-cholesterol mà không cần bước ly tâm. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥1000 mg/dL 200 mg/dL. Thành phần: R1: Buffer pH6.85, Peroxidase (POD), N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS). R2: Buffer pH8.15, Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHO), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.11	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol trực tiếp	Test	15300	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng heparin. Phương pháp đồng nhất không có bước ly tâm để đo trực tiếp LDL-cholesterol. Thành phần: R1: Chất đệm pH6.65 , Peroxidase (POD), N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS) ; R2: Chất đệm pH8.15 , Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHO) , Peroxidase (POD) , 4-Aminoantipyrine (4-AA) . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
1.12	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Test	3780	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trong huyết tương hoặc huyết thanh. Phương pháp xét nghiệm đo quang theo phương pháp biuret. Thành phần: R1: Sodium hydroxide , Potassium sodium tartrate ; R2: Sodium hydroxide , Potassium sodium tartrate , Potassium iodide , Copper sulphate . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.13	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Test	38160	Hóa chất cho xét nghiệm Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương Phương pháp: Xét nghiệm enzyme so màu sử dụng glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO). Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥1000 mg/dL. Thành phần: Good's buffer pH7.2, 4-Chlorophenol, ATP, Mg2+ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.14	Hóa chất xét nghiệm Urea	Test	22800	Hóa chất cho xét nghiệm Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: “Urease – GLDH“: xét nghiệm UV enzyme. Dải đo: lên đến ≥ 300 mg/dL. Thành phần: R1: TRIS pH7.8, 2-Oxoglutarate, ADP, Urease, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bò), R2: NADH. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.15	Hóa chất xét nghiệm Acid uric	Test	13230	Hóa chất cho xét nghiệm Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Xét nghiệm đo quang phương pháp enzym sử dụng TOOS (N-ethyl-N-(hydroxy-3-sulfopropyl)-m-toluidin). Dải đo: lên đến ≥ 20 mg/dL. Thành phần: R1: Phosphate buffer pH7.0, TOOS, Ascorbate oxidase, R2: Phosphate buffer pH7.0 , 4-Aminoantipyrine, K4[Fe(CN)6] , Peroxidase (POD), Uricase. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.16	Hóa chất xét nghiệm CK	Test	3780	Hóa chất xét nghiệm CK trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp xét nghiệm UV tối ưu theo IFCC. Thành phần: R1: Imidazole pH6.0, Glucose, N-Acetylcysteine (NAC), Magnesium acetate; R2: Imidazole pH9.0, ADP, AMP, Diadenosine pentaphosphate, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH), EDTA-Na2, Creatine phosphate. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
1.17	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Test	1800	Hóa chất xét nghiệm CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp xét nghiệm UV tối ưu theo DGKC và IFCC. Thành phần: R1: Imidazole/Good's buffer, Glucose, N-Acetylcysteine (NAC), Magnesium acetate, EDTA-Na2, NADP, Kháng thể đơn dòng kháng CK-M của người (từ chuột); R2: Imidazole/Good's buffer, ADP, AMP, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.18	Hóa chất nội kiểm CK-MB	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn dùng hoạt độ CK-MB trên các hệ thống đo quang. Quy cách: ≥6ml/hộp	G7
1.19	Hóa chất xét nghiệm LDH	Test	1800	Hóa chất xét nghiệm LDH trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp đo UV tối ưu theo IFCC. Thành phần: R1: N-Methyl-D-Glucamine pH8.4, L-Lactate; R2: NAD. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
1.20	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm HDL-C, LDL-C	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn dùng các lipid và Lp-PLA2 trên các hệ thống đo quang. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6ml/hộp	G7
1.21	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm thuộc bộ HDL-C, LDL-C (mức 1)	Hộp	2	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm các chất béo mức 1. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách:≥ 9ml/hộp	G7
1.22	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm thuộc bộ HDL-C, LDL-C (mức 2)	Hộp	2	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm các chất béo mức 2. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách:≥ 9ml/hộp	G7
1.23	Hóa chất hiệu chuẩn cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Hộp	7	Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥18ml/hộp	G7
1.24	Hóa chất nội kiểm mức thông thường cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Hộp	5	Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm nhiều chất phân tích khác nhau, nồng độ ở mức bình thường. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥30ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
1.25	Hóa chất nội kiểm mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Hộp	5	Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm nhiều chất phân tích khác nhau, nồng độ ở mức bệnh lý. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách:≥ 30ml/hộp	G7
1.26	Dung dịch rửa cuvette	Hộp	30	Dung dịch tráng cóng phản ứng 7. Thành phần: Sodium hydroxide 4.0%, Polyoxyethylene octylphenyl ether < 0.9%, Chất hoạt động bề mặt lưỡng tính <0.9% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥2000ml	G7
1.27	Dung dịch cuvette	Hộp	25	Dung dịch tráng cóng phản ứng. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt <5.0%, Thiazoline < 1.0%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥2000ml	G7
1.28	Dung dịch rửa, ngăn ngừa nhiễm chéo (tính base)	Hộp	2	Dung dịch rửa kim hút Hóa chất 1. Thành phần: Sodium hydroxide < 5%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥1.250ml/hộp	G7
1.29	Dung dịch rửa ngăn ngừa nhiễm chéo (tính axit)	Hộp	2	Dung dịch rửa kim hút Hóa chất 2. Thành phần: Oxalic acid 1-10%, Methanol 1-5%, Glycolic acid 10-20%, H2O 65-88%. Quy cách: ≥1.250ml/hộp	G7
1.30	Dung dịch làm mát đèn 1	Hộp	1	Dung dịch làm mát đèn có chứa chất chống gỉ sét. Thành phần: Propylence glycol < 10%, Dung dịch chống gỉ sét < 0.01%, Chất bảo quản < 0.05%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách:≥400 mL/hộp	G7
1.31	Dung dịch rửa khi thực hiện (hàng ngày)	Hộp	2	Dung dịch rửa kim hút Hóa chất K. Thành phần: Sodium hydroxide 2%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥1.500ml/hộp	G7
1.32	Hóa chất xét nghiệm Gamma-GT	Test	22800	Hóa chất xét nghiệm Gamma-GT trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp đo quang động học theo Szasz/Persijn. Thành phần: R1: TRIS pH8.28, Glycylglycine; R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide pH6.0. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
Phần 2: Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm AU400					
2.1	Hóa chất xét nghiệm α-Amylase	Hộp	3	Hóa chất xét nghiệm α-Amylase trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Pipes pH=7.0, MgCL2, glucosidase Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥160 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
2.2	Hóa chất xét nghiệm ALT	Hộp	40	Hóa chất xét nghiệm ALT trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 800 U/L Độ lặp lại: CV ≤1.56%; Độ chụm toàn phần: CV ≤1.49% Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 10 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 250 ml/hộp	Châu Âu
2.3	Hóa chất xét nghiệm AST	Hộp	40	Hóa chất xét nghiệm AST trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 800 U/L Độ lặp lại: CV ≤1.11%; Độ chụm toàn phần: CV ≤2.05% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 250 ml/hộp	Châu Âu
2.4	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥30 mg/dL. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 420 ml/hộp	Châu Âu
2.5	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ mg/dL. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥420 ml/hộp	Châu Âu
2.6	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥700 mg/dL thành phần: 4-Chlorophenol, 4-Aminoantipyrine, Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase (POD) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 400 ml/hộp	Châu Âu
2.7	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hộp	15	Hóa chất xét nghiệm Creatinine trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến≥25 mg/dL Thành phần: NaOH, Detergent, Picric Acid solution Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 13 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 252 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
2.8	Hóa chất xét nghiệm GGT	Hộp	3	Hóa chất xét nghiệm GGT trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥1000 U/L Thành phần: Tris buffer (pH 8.2), Glycyl-Glycine, Độ nhạy : ≤1.6 U/L; Độ lặp lại: CV≤0.55%; Độ chụm toàn phần:CV ≤3.05%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 7 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥320 ml/hộp	Châu Âu
2.9	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hộp	40	Hóa chất xét nghiệm Glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥550 mg/dL Thành phần: Tris base (pH 7.8), MgSO4, Hexokinase, Độ chụm toàn phần:CV ≤2.09%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 10 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 240 ml/hộp	Châu Âu
2.10	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol trực tiếp	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol trực tiếp. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 3.11 mmol/L Thành phần: ADPS, ascorbate oxidase, H3P04, CHOD, Cholesterol esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide Độ lặp lại: CV <3%; Độ chụm toàn phần: CV <5%.; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 5 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 80ml/hộp	Châu Âu
2.11	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol trực tiếp	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 15.6 mmol/L Thành phần: ADPS, ascorbate oxidase, peroxidase, CHOD, Cholesterol esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A) Độ lặp lại: CV <3%; Độ chụm toàn phần: CV <5%. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 5 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥80ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
2.12	Hóa chất xét nghiệm Sắt huyết thanh	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Sắt huyết thanh trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến≥1000 µg/dL Thành phần: Acetate buffer (pH 4.5), Thiourea, Hydroxylamine salt, Ferrozine. Độ lặp lại: CV ≤0.53%; Độ chụm toàn phần: CV ≤1.13% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 216 ml/hộp	Châu Âu
2.13	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính):lên đến ≥12 g/dL . Thành phần: Potassium Sodium tartrate, Potassium iodide, Copper (II) Sulfate Độ lặp lại: CV ≤0.43%; Độ chụm toàn phần:CV ≤4.43 % Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 400 ml/hộp	Châu Âu
2.14	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hộp	15	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥1400 mg/dL Thành phần: Tris buffer (pH: 6,8), Peroxidase, Glycerokinase, Lipoprotein Lipase, ATP, 4- Aminoantipyrine, Độ lặp lại: CV ≤0.57%; Độ chụm toàn phần:CV ≤1.19%. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 11 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥250 ml/hộp	Châu Âu
2.15	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hộp	12	Hóa chất xét nghiệm Urea trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥300 mg/dL Thành phần: Tris base (pH 7.4), Urease, GLDH, a-Ketoglutaric acid, Độ lặp lại: CV ≤1.01 % ; Độ chụm toàn phần:CV ≤3.12% . Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 7; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 400ml/hộp	Châu Âu
2.16	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến≥30 mg/dL Thành phần: 4-aminoantipyrine, Peroxidase, Uricase Độ lặp lại: CV ≤0.81% ; Độ chụm toàn phần: CV ≤1.66% . Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥6 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 400ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
2.17	Hóa chất xét nghiệm CK	Hộp	3	Hóa chất xét nghiệm CK trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥2000 IU/L Thành phần: Imidazole, Mg Acetate, Hexokinase, D-Glucose, NAC, Creatine Phosphate, ...; Độ lặp lại: CV ≤0.68%; Độ chụm toàn phần: CV ≤1.64% Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 8; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 120ml/hộp	Châu Âu
2.18	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hộp	3	Hóa chất xét nghiệm CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥2000U/L Thành phần: Imidazole buffer (pH 6.7), EDTA, Diadenosine pentaphosphate, D-Glucose, N-Acetyl Cysteine, Magnesium Acetate, Hexokinase, Creatine Phosphate, Anti-CK-M Antibody; Độ lặp lại: CV≤0.6%; Độ chụm toàn phần:CV ≤1.8% Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥8 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 60 ml/hộp	Châu Âu
2.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB người trong dung dịch đệm. chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1ml/hộp	Châu Âu
2.20	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	6	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB của người trong dung dịch đệm với chất ổn định và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2ml/hộp	Châu Âu
2.21	Hóa chất xét nghiệm CRP	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm CRP trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥320 mg/L Độ lặp lại: CV <2%; Độ chụm toàn phần: CV <5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 5; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 120 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
2.22	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Hộp	2	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP dạng lỏng chứa C-reactive Protein huyết thanh người đông khô chiết xuất từ bột huyết thanh người cùng với chất ổn định,, với 6 mức khác nhau, 1mL/nồng độ. Bột huyết thanh người: Natri Clorua < 0.9% Natri Azit < 0.01% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
2.23	Hóa chất nội kiểm 2 mức cho xét nghiệm CRP	Hộp	2	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP dạng lỏng chứa C-reactive Protein huyết thanh người đông khô chiết xuất từ bột huyết thanh người cùng với chất ổn định, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2ml/hộp	G7
2.24	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Ethanol	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥300 mg/dL Độ lặp lại: CV ≤0.89%; Độ chụm toàn phần: ≤3.4% Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 100ml/hộp	Châu Âu
2.25	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm nồng độ Ethanol	Lọ	2	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm nồng độ Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Ethanol trong đệm và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5ml/hộp	Châu Âu
2.26	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol	Lọ	4	Thành phần: Ethanol trong dung dịch đệm, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5ml/hộp	Châu Âu
2.27	Hóa chất xét nghiệm RF	Hộp	1	Hóa chất xét nghiệm RF trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥100 IU/mL Độ lặp lại: CV ≤0.58 % Độ chụm toàn phần: CV≤1.19 % Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 7 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥60ml/hộp	Châu Âu
2.28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Hộp	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Huyết tương, khử fibrin Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
2.29	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 1	Lọ	4	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 1. Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin, Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein Immunoglobulin G, Transferrin, Complement 3, Immunoglobulin M. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥3ml/hộp	Châu Âu
2.30	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 2	Lọ	4	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 2. Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin, Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein, Immunoglobulin G, Transferrin, Complement 3, Immunoglobulin M. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3ml/hộp	Châu Âu
2.31	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 3	Lọ	4	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy mức 3. Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin, Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein, Immunoglobulin G, Transferrin Complement 3, Immunoglobulin M. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
2.32	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Lọ	20	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau đây: Alanine Aminotransferase, Albumin, Alkaline Phosphatase, Aspartate Aminotransferase, αAmylase, Calcium, Chlorine, Cholesterol, Cholinesterase, Creatine Kinase, Creatinine, Direct Bilirubin, G-Glutamyl Transferase, Glucose, HDL-Cholesterol, Inorganic Phosphorus, Iron, Lactate Dehydrogenase, LDL-Cholesterol, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Bilirubin,Total Protein, Triglycerides, UIBC, Urea, and Uric Acid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5ml/hộp	Châu Âu
2.33	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Lọ	20	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5ml/hộp	Châu Âu
2.34	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Lọ	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa các lượng đã điều chỉnh của các chất phân: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥5ml/hộp	Châu Âu
2.35	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	20	Thành phần: pH 12-13, Sodium hydroxide (NaOH), Surface active agent. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5000ml/can	Châu Âu
2.36	Hoá chất xét nghiệm pepsinogen1	Hộp	1	Hoá chất xét nghiệm pepsinogen1 trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 6.00 g/dL Thành phần : Succinic acid; Bromocresol Green: Độ lặp lại :CV ≤0.81% Độ chụm toàn phần: CV ≤1.51% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 40ml	G7
2.37	Hoá chất xét nghiệm pepsinogen2	Hộp	1	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles Thành phần hoạt chất: Huyết thanh người ổn đinh hóa và đông khô. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 40 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
2.38	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm pepsinogen	Hộp	1	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và II. Với 6 nồng độ, 0,5mL/1 nồng độ chứa Pepsinogen chiết xuất từ huyết thanh người với chất ổn định. Quy cách: ≥0.5ml x 6. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3 ml/hộp	G7
2.39	Hoá chất nội kiểm cho xét nghiệm pepsinogen	Hộp	1	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm tra cho xét nghiệm Pepsinogen I và II dạng lỏng chứa Pepsinogen đông khô chiết xuất từ huyết thanh người cùng với chất ổn định,, với 2 mức Low/High; 0,5 mL/1 nồng độ, gồm PG I/II antibody-conjugated latex < 2% Natri Azit 0.01%. Quy cách: ≥0.5ml x2 (Low - High). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥0.5ml x2 (Low - High).	G7
2.40	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm Albumin. Trong huyết thanh hoặc huyết tương. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥4x29ml. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 21 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 116ml/hộp	Châu Âu
2.41	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu	Lọ	5	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥2ml/hộp	G7
Phần 3. Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm AU480					
3.1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2); Bromocresol green ; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 21 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥116ml/hộp	Châu Âu
3.2	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm α-amylase; Thành phần: MES (pH 6,05); Calcium acetate; NaCl; Potassium thiocyanate. Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥6 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥160ml/hộp	Châu Âu
3.3	Hóa chất xét nghiệm ALT (GPT)	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C); L-Alanine ; 2-Oxoglutarate...; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 300ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.4	Hóa chất xét nghiệm AST (GOT)	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C); L-aspartate; 2-Oxoglutarate; ... Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥10 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥200ml/hộp	Châu Âu
3.5	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine ; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Surfactant. Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥16 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 320ml/hộp	Châu Âu
3.6	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL:≥ 16 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥160ml/hộp	Châu Âu
3.7	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Hộp	16	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5); 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Dải đo(dải tuyến tính): ≥18,0 mmol/L ; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥22 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥90ml/hộp	Châu Âu
3.8	Hóa chất xét nghiệm Creatinin	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit; Axit picric; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 2200 µmol/L; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥4 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 408ml/hộp	Châu Âu
3.9	Hóa chất xét nghiệm GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C); L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 1200 U/L; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥8 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 320ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.10	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6); Mg2+; Hexokinase ; G6P-DH ; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến≥ 45,0 mmol/L. Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 13 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥150ml/hộp	Châu Âu
3.11	Hóa chất xét nghiệm HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	12	Hóa chất xét nghiệm HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO).; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 4,65 mmol/L; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL:≥ 4 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥273,6ml/hộp	G7
3.12	Hóa chất xét nghiệm LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	12	Hóa chất xét nghiệm LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit 0,1%; .... Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥10,3 mmol/L; Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL:≥ 4 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 273,6ml/hộp	G7
3.13	Hóa chất hiệu chuẩn HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	3	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
3.14	Hóa chất hiệu chuẩn LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2ml/hộp	G7
3.15	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Lọ	9	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥5ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.16	Hóa chất xét nghiệm LDH (Lactate Dehydrogenase)	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C); Lactate; NAD+; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥1200 U/L; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0% ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 8 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥240 ml/hộp	Châu Âu
3.17	Hóa chất xét nghiệm Sắt huyết thanh	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1,7); L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 179 µmol/L; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥10 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 120 ml/hộp	Châu Âu
3.18	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide; Potassium sodium tartrate; Copper sulphate; Potassium iodide; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥120 g/L; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥10 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 200 ml/hộp	Châu Âu
3.19	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5); Mg2+ ; MADB. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥11,3 mmol/L; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥8 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 250 ml/hộp	Châu Âu
3.20	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hộp	18	Hóa chất xét nghiệm urê; Thành phần: Tris buffer; Tetra-Sodium diphosphate ; 2-Oxoglutarate; Urease; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥300 mg/dL, Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL:≥ 9 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 424 ml/hộp	Châu Âu
3.21	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hộp	16	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5); MADB; 4-Aminophenazone; ...Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥30 mg/dL. Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥11 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 170 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.22	Hóa chất xét nghiệm CK (Creatine kinase)	Hộp	7	Hóa chất xét nghiệm CK; Thành phần: Immidazole (pH 6,5, 37°C), Glucose ; Creatine phosphate ; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥ 2000 U/L; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥6 test.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 260 ml/hộp	Châu Âu
3.23	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hộp	15	Hóa chất xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7); Diadenosine-pentaphosphate; Hexokinase (HK); Glucose; G6P-DH; Creatine phosphate; ...; Dải đo(dải tuyến tính):lên đến ≥2000 U/L; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥6 test.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 64 ml/hộp	Châu Âu
3.24	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Lọ	50	Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 ml/hộp	G7
3.25	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	50	Hóa chất nội kiểm mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
3.26	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	50	Hóa chất nội kiểm mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
3.27	Hóa chất xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hộp	8	Hóa chất xét nghiệm C – reactive protein (CRP) ; Thành phần: Glycine uffer; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Dải đo(dải tuyến tính): lên đến ≥480 mg/L. Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL:≥ 3 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 240 ml/hộp	G7
3.28	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hộp	4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm C – reactive protein (CRP) ; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa C – reactive protein (CRP) người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 10 ml/hộp	G7
3.29	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm Ethanol. Dải đo(dải tuyến tính): lên đến≥ 300 mg/dL, Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 2test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 54 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.30	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol	Hộp	4	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 10 ml/hộp	Châu Âu
3.31	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm Ethanol .	hộp	4	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 15 ml/hộp	Châu Âu
3.32	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm Ethanol .	hộp	4	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 15ml/hộp	Châu Âu
3.33	Hóa chất xét nghiệm RF (Rheumatoid Factor)	hộp	6	Hóa chất xét nghiệm RF(Rheumatoid Factor); Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0); Latex phủ IgG người < 0,5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo(dải tuyến tính): Hóa chất xét nghiệm Ethanol ≥120 IU/mL; Độ lặp lại: CV ≤ 10,0% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 128 ml/hộp	G7
3.34	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF(Rheumatoid Factor)	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7
3.35	Hóa chất nội kiểm mức 1 các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ	6	Hoá chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.36	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ	6	Hoá chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
3.37	Hóa chất nội kiểm mức 3 các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Lọ	6	Hoá chất nội kiểm mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
3.38	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	60	Chất nội kiểm cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7
3.39	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	50	Chất nội kiểm cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.40	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	50	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	G7
3.41	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥	Châu Âu
3.42	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm bán mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0,9%; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 768 ml/hộp	Châu Âu
3.43	Hóa chất xét nghiệm Vancomycin	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm vancomycin; Thành phần: Thuốc thử enzym 1: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn; chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Hóa chất kháng thể/cơ chất 2: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycinp; albumin huyết thanh bò; Độ lặp lại: CV ≤ 2,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 3 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 96 ml/hộp	G7
3.44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vancomycin; Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0.; Chất hiệu chuẩn ≥ 6 mức nồng độ Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 15 ml/hộp	G7
3.45	Hóa chất xét nghiệm kẽm	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm kẽm. Dải đo(dải tuyến tính): tinh dịch lên đến ≥ 30000 µg/dL, huyết thanh (lên đến≥ 1250 µg/dL). Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 2 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 53 ml/hộp	Châu Âu
3.46	Chất chuẩn cho xét nghiệm kẽm	Lọ	2	Chất chuẩn cho xét nghiệm kẽm. Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ ≥200 µg/dL (30.6 µmol/L). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3 ml/hộp	Châu Âu
3.47	Hóa chất xét nghiệm kẽm	Hộp	2	Hóa chất xét nghiệm kẽm. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 3 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 125 ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.48	Hóa chất nội kiểm sinh hóa thường quy mức bình thường	Lọ	2	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm 38 thông số sinh hóa . Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	Châu Âu
3.49	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Lọ	2	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm 38 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/hộp	Châu Âu
3.50	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT(Procalcitonin)	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Procalcitonin; Thành phần: Huyết thanh người, Sodium azit (NaN3) <0,1%; Chất hiệu chuẩn 6 mức. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
3.51	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm PCT(Procalcitonin)	Hộp	2	Chất nội kiểm xét nghiệm procalcitonin; Thành phần: Huyết thanh người, Sodium azit (NaN3) <0,1%; Chất nội kiểm 2 mức. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
3.52	Hóa chất xét nghiệm procalcitonin	Hộp	4	Hóa chất xét nghiệm procalcitonin: Thành phần: Hóa chất 1 chứa: 100 mM dung dịch đệm Tris; Hóa chất 2 chứa: các hạt latex phủ kháng thể kháng PCT người (0,2%); Dải đo(dải tuyến tính): ≥ 52 ng/mL; Độ lặp lại: CV ≤ 12,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 17,3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥6 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 58 ml/hộp	G7
3.53	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hộp	4	Hóa chất dùng để nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat ; Kháng thể kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Sodium azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo(dải tuyến tính): Nước tiểu: ≥45 mg/dL; Dịch não tủy :≥45 mg/dL; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥3 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥148 ml/hộp	G7
3.54	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.55	Chất nội kiểm cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Hộp	2	Chất nội kiểm dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 90 ml/hộp	G7
3.56	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	3	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất nội kiểm mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất nội kiểm 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi Hóa chất A1c của nhà sản xuất. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥4 ml/hộp	Châu Âu
3.57	Dung dịch ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c	Hộp	8	Dung dịch ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥1000 ml/hộp	G7
3.58	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Hộp	12	Hóa chất xét nghiệm HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c: Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥2 test. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 169 ml/hộp	G7
3.59	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm kẽm	Hộp	1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kẽm. Dạng bột đông khô. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 ml/hộp	Châu Âu
3.60	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Hộp	1	Chất nội kiểm dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥30 ml/hộp	Châu Âu
3.61	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Hộp	1	Chất nội kiểm dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 30ml/ hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
3.62	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Hộp	1	Chất nội kiểm dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Quy cách: ≥ 30 ml/hộp	Châu Âu
Phần 4: Hóa chất, vật tư máy điện giải CBS 400					
4.1	Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/PH	Hộp	30	Thành phần gồm: Dung dịch chuẩn(Standard) A: ≥530ml Dung dịch chuẩn(Standard) B: ≥210ml Dung dịch rửa (Rinse Solution): ≥220ml Dung dịch tham chiếu(Reference solution): ≥310ml Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥1270ml/ Hộp	G7
4.2	Hóa chất nội kiểm máy điện giải	Hộp	12	Hóa chất nội kiểm máy điện giải, trong huyết thanh động vật Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥30ml/hộp	G7
4.3	Dung dịch rửa	Hộp	24	Thành phần bao gồm: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl2, LiCl, HCl Lọ B: Pepsin Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥0.13gx2+10ml	G7
4.4	Hóa chất hiệu chuẩn máy điện giải	Hộp	5	Calibrator được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C2H3NaO2, CaCl2, C2H5NO2, trong huyết thanh động vật. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥24ml/hộp	G7
Phần 5: Máy xét nghiệm điện giải ISE 6000					
5.1	Nước làm đầy điện cực Tham chiếu	Hộp	10	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu thành phần: Chất đệm ≤ 0.5%; Muối vô cơ ≤ 6.0% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥30ml	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
5.2	Nước rửa máy điện giải	lọ	10	dung dịch rửa máy điện giải thành phần: Chất đệm < 0.1%; Muối vô cơ < 1.0%; Chất bảo quản< 0.05% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥30ml	G7
5.3	Nước rửa điện cực Na	Hộp	10	dung dịch rửa cho điện cực Na thành phần: Natri fluorite < 1% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥30ml	G7
Phần 6: Hóa chất, vật tư máy đông máu CA600					
6.1	Hoá chất xét nghiệm APTT(activated partial thromboplastin time)	Test	6000	Thành phần: là huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường Kiểm tra mức bình thường các thông số: PT, APTT, FIB,TT, AT III. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Q	Châu Âu
6.2	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen	Test	2000	Thành phần: Hóa chất Thrombin khoảng 100 đơn vị NIH/ ml thrombin bò với chất ổn định. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Châu Âu
6.3	Hóa chất xét nghiệm thời gian PT(Prothrombin)	Test	1000	Thành phần Erba Protime LS là một thromboplastin mô từ não thỏ, có chứa ion canxi và sodium azide (<0,01%) như chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Châu Âu
6.4	Hóa chất nội kiểm cho các thông số :PT, APTT, FIB, TT, AT III.	lọ	10	Thành phần: là huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường. Kiểm tra mức cao thông số: PT, APTT, FIB, TT, AT III. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 ml/lọ	Châu Âu
6.5	Dung dịch rửa máy 1	lọ	10	Thành phần: Active Ingredients: Sodium Hypochlorite 1 % Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 300 ml/lọ	Châu Âu
6.6	Dung dịch rửa máy 2	lọ	10	Thành phần: Active Ingredients: Sodium Hypochlorite 1 % Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 300 ml/lọ	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
6.7	Hóa chất hiệuchuẩn cho các xét nghiệm : PT, APTT, FIB, TT, AT III.	lọ	10	Thành phần: Điều chế từ một bể plasma đông lạnh người khỏe mạnh, được đệm và đông khô. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5 ml/lọ	Châu Âu
Phần 7: Hóa chất, vật tư máy đông máu CA620					
7.1	Hóa chất xét nghiệm thời gian PT(Prothrombin)	Hộp	50	Dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT). Thành phần: Hóa chất đông khô chứa Thromboplastion: yếu tố mô tái tổ hợp ở người với phospholipid tổng hợp, Calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm, chất ổn định. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥10 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥40ml/hộp	G7
7.2	Hóa chất xét nghiệm thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần APTT(activated partial thromboplastin time)	Hộp	45	Sử dụng trong việc xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá APTT(activated partial thromboplastin time). Thành phần: Phosphatide đậu nành tinh chế và cephaline thỏ trong 1.0 x 10-4 M acid ellagic, chất bảo quản, chất đệm và chất ổn định. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥20 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥20ml/hộp	G7
7.3	Dung dịch Calcium Chloride xét nghiệm APTT(activated partial thromboplastin time)	Hộp	6	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần: dung dịch Calcium Chloride 0.025 mol/L. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥20 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥150ml/hộp	G7
7.4	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen .	Hộp	90	Xác định Fibrinogen trong huyết tương. Thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò được đông khô khoảng 100 IU/ml, chất ổn định, chất đệm. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥20 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10ml/hộp	G7
7.5	Hóa chất xét nghiệm thời gian thrombin	Hộp	30	Để xác định thời gian thrombin. Thành phần: Hóa chất đông khô chứa Thrombin, bò (sau hoàn nguyên: 1.5 IU/mL), BSA Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥10 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥100ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
7.6	Hóa chất nội kiểm mức bình thường	Hộp	12	Dùng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích của các xét nghiệm trong giới hạn bình thường. Thành phần chứa huyết tương người từ những người hiến máu khỏe mạnh, chất ổn định, không chứa chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10x1mL	G7
7.7	Hóa chất nội kiểm mức bất thường	Hộp	12	Dùng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích của các xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý: APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, chất ức chế, Plasminogen. Chứa huyết tương người và chất ổn định, không chứa chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10ml/hộp	G7
7.8	Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho xét nghiệm Fibrinogen	Hộp	80	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần gồm 2.84 x 10-2 M sodium barbital trong 1.25 x 10-1 M sodium chloride pH 7.35 ± 0.1 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 150ml/hộp	G7
7.9	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động có tính Acid	Hộp	4	Sử dụng rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%, chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 500ml/hộp	G7
7.10	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động có tính kiềm	Hộp	100	Sử dụng rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Thành phần: sodium hypochlorite 1.0% (nồng độ clo sẵn có) Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥8 test Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 50ml/hộp	G7
7.11	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm đông máu trong dải bình thường	Hộp	12	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn bình thường. Thành phần: dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
7.12	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm đông máu trong dải điều trị	Hộp	12	Huyết tương hiệu chuẩn giới hạn điều trị. Thành phần: dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10ml/hộp	G7
7.13	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer trong huyết tương	Hộp	3	Dùng để chuẩn hóa các sản phẩm thoái giáng fibrin liên kết chéo (D-dimers). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 12ml Reagent ≥15ml Buffer ≥7,8ml Supplement ≥15ml Diluent ≥2ml Calibrator	G7
7.14	Hóa chất nội kiểm mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm D-Dimer	Hộp	2	Dùng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường và bệnh lý để xác định D-Dimer. Thành phần: dạng đông khô chứa huyết tương người, chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥5 x 1ml (control 1) + 5x 1ml (control 2)	G7
7.15	Hóa chất xét nghiệm sàng lọc kháng đông lupus (LA Screening)	Test	9000	Dùng để sàng lọc Kháng thể kháng phospholipid APLs . Thành phần: nọc độc rắn Russell, phospholipids, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm, chất tạo độ ổn định, natri azid và thuốc nhuộm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
7.16	Hóa chất xét nghiệm khẳng định kháng đông lupus (LA Confirm)	Test	600	Dùng để khẳng định Kháng thể kháng phospholipid APLs Thành phần: nọc độc rắn Russell, phospholipids, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm, chất tạo độ ổn định, natri azide và thuốc nhuộm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
7.17	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm kháng đông lupus mức cao	Test	200	Huyết tương kiểm soát dương tính mức cao sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus, đặc biệt là sử dụng với Hóa chất LA 1 Screening (sàng lọc) và Hóa chất LA 2 Confirmation (xác nhận). LA Control mức cao có tỉ lệ từ 1.7 đến 2.4. Thành phần: huyết tương nghèo tiểu cầu từ mẫu LA dương tính và người hiến máu bình thường, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
7.18	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm kháng đông lupus mức thấp	Hộp	2	Huyết tương chứng dương tính mức thấp sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus, đặc biệt sử dụng với Hóa chất LA 1 Screening (sàng lọc) và Hóa chất LA 2 Confirmation (xác nhận). LA Control mức thấp có tỉ lệ từ 1.35 đến 1.65. Thành phần: huyết tương người nghèo tiểu cầu từ mẫu LA dương tính và người hiến máu bình thường, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6mL/hộp	G7
7.19	Chất chuẩn xét nghiệm kháng đông lupus mức thấp	Hộp	2	Huyết tương chứng dương tính mức thấp sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus, đặc biệt sử dụng với Hóa chất LA 1 Screening (sàng lọc) và Hóa chất LA 2 Confirmation (xác nhận). LA Control mức thấp có tỉ lệ từ 1.35 đến 1.65. Thành phần: huyết tương người nghèo tiểu cầu từ mẫu LA dương tính và người hiến máu bình thường, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6mL/hộp	G7
Phần 8: Hóa chất, vật tư máy huyết học STEL-3					
8.1	Dung dịch pha loãng	Thùng	30	Thành phần: NaCl<0.6%, Stabilizer<1.0% and buffer solution Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20 Lít /thùng	Châu Âu
8.2	Dung dịch ly giải hồng cầu	Chai	30	Thành phần: Quaternary ammonium salt<10.0%, NaCl<0.15%, Stabilizer<0.12% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 500mL /chai	Châu Âu
8.3	Dung dịch rửa 1	Chai	30	Thành phần: 'Buffer solution<0.3%, Protease<0.2%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 01 lít/chai	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
8.4	Dung dịch rửa 2	Lọ	30	Thành phần: 5.0% sodium hypochlorite Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 100mL/ lọ	Châu Âu
8.5	Dung dịch nội kiểm máy huyết học	Hộp	10	Thành phần: Chất mô phỏng hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu của người và chất bảo quản Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 7,5mL/hộp	Châu Âu
Phần 9: Hóa chất, vật tư huyết học máy PKL PPC 1040H					
9.1	Hóa chất pha loãng	Thùng	20	Thành phần: Natri Sulfate khan Dung dịch bảo quản ＜20 g/L Natri edetate ＜0,5g/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20Lít/thùng	G7
9.2	Dung dịch rửa	Thùng	20	Thành phần: Dung dịch bảo quản ＜2 g/L Clorua sunfat ＜20 g/L Dung dịch đệm ＜1 g/L Chất chống đông máu, chất hoạt động bề mặt ＜3 g/L. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20Lít/thùng	G7
9.3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Chai	20	Thành phần: Dodecyl trimethyl ammonium chloride Myristyltrimethylammonium bromide Hydroxylamine hydrochloride Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 Lít/ chai	G7
9.4	Dung dịch ly giải bạch cầu	Thùng	20	Thành phần: Trihydroxymethyl Aminomethane ＜1 g/L Axit clohydric ＜0,2 g/L Triton ＜0,1 g/L 2-Phenoxyethanol ＜10 g/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20Lít/thùng	G7
Phần 10: Hóa chất, vật tư huyết học máy XN 1000					
10.1	Hóa chất pha loãng và ly giải hồng cầu	Thùng	100	Dùng để đo số lượng và kích cỡ của RBC (hồng cầu) và tiểu cầu, kết hợp với hóa chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (Hemoglobin). Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥20Lít/thùng	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
10.2	Dung dịch đo huyết sắc tố	hộp	16	Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1500ml/hộp	
10.3	Dung dịch ly giải màng tế bào trên kênh đo WNR	Thùng	15	Hóa chất ly giải máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Với hóa chất đã mở, hóa chất sẽ ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5Lít/thùng	
10.4	Dung dịch Ly giải màng tế bào trên kênh WDF	Thùng	16	Hóa chất ly giải máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 5Lít/thùng	
10.5	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR	hộp	7	Sử dụng để nhuộm các tế bào nhân trong các mẫu máu pha loãng để xác định số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng tế bào hồng cầu nhân. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 164ml/hộp	G7
10.6	Thuốc nhuộm huỳnh quang nhân xác định số lượng 4 nhóm bạch cầu	hộp	13	Sử dụng để nhuộm các tế bào bạch cầu trong các mẫu máu pha loãng để xác định 4 thành phần bạch cầu. Lưu trữ ở nhiệt độ 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 84ml/hộp	G7
10.7	Dung dịch rửa máy	hộp	18	Sử dụng như một chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống. Lưu trữ ở nhiệt độ 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp. Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ clo 5.0%) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 80ml/hộp	G7
10.8	Hóa chất nội kiểm máy mức 1	lọ	5	Chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3ml/lọ	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
10.9	Hóa chất nội kiểm máy mức 2	lọ	5	Chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3ml/lọ	G7
10.10	Hóa chất nội kiểm máy mức 3	lọ	5	Chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥3ml/lọ	G7
10.11	Hóa chất pha loãng để đo hồng cầu lưới	Chai	4	Dung dịch pha loãng máu toàn phần. Bảo quản từ 2-35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Tricine buffer 0.17% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 1 lít/chai	
10.12	Hóa chất nhuộm để đo hồng cầu lưới	Hộp	3	Sử dụng để nhuộm các tế bào hồng cầu lưới trong các mẫu máu pha loãng để xác định số lượng và tỉ lệ % hồng cầu lưới và tiểu cầu. Thành phần: Polymethine 0.03%, Methanol 7.9%, Ethylene glyco 92%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 24ml/hộp	G7
Phần 11: Hóa chất, vật tư máy miễn dịch AIA					
11.1	Hóa chất xét nghiệm alpha-fetoprotein.	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm alpha-fetoprotein. máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
11.2	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên ung thư CEA(Carcinogembryonic antigen)	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên ung thư CEA (Carcinogembryonic antigen). máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
11.3	Hóa chất xét nghiệm chất chỉ điểm Ung thư CA19-9(Carbohydrate Antigen 19-9).	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm chất chỉ điểm Ung thư CA19-9(Carbohydrate Antigen 19-9). máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
11.4	Hóa chất xét nghiệm chất chỉ điểm Ung thư CA15-3(carbohydrate antigen 15-3)	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm chất chỉ điểm Ung thư CA15-3(carbohydrate antigen 15-3) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
11.5	Hóa chất xét nghiệm PSA(Prostatic Specific Antigen)	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm PSA(Prostatic Specific Antigen) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
11.6	Hóa chất xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone)	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
11.7	Hóa chất xét nghiệm T3(Triodothyroxine)	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm T3(Triodothyroxine) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
11.8	Hóa chất xét nghiệm FT4(Free thyroxine)	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm FT4(Free thyroxine) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương	G7
11.9	Hóa chất xét nghiệm Troponinn I độ nhạy cao	Test	1000	Hóa chất xét nghiệm Troponin I độ nhạy cao máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương	G7
11.10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP(Alpha-fetoprotein)	hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP(Alpha-fetoprotein) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥4ml/hộp	G7
11.11	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic Antigen)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic Antigen) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥4ml/hộp	G7
11.12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9(Carbohydrate Antigen 19-9)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9(Carbohydrate Antigen 19-9) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥12ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
11.13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA-125(Cancer Antigen 125)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA-125(Cancer Antigen 125) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥12ml/hộp	G7
11.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥12ml/hộp	G7
11.15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA(Total prostate-Specific Antigen)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA(Total prostate-Specific Antigen) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥ 12ml/hộp	G7
11.16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥ 12ml/hộp	G7
11.17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3(Triodothyroxine)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3(Triodothyroxine) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥12ml/hộp	G7
11.18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T4(Thyroxine)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T4(Thyroxine) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥12ml/hộp	G7
11.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cTnI (Troponin độ nhạy cao)	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cTnI(Troponin độ nhạy cao) máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥12ml/hộp	G7
11.20	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3)	Hộp	10	Hóa chất pha loãng CA15-3(carbohydrate antigen 15-3), máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥400ml/hộp	G7
11.21	Hóa chất nội kiểm mức I	Hộp	10	Hóa chất nội kiểm mức I máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥15ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
11.22	Hóa chất nội kiểm mức II	Hộp	10	Hóa chất nội kiểm mức II máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương. Quy cách: ≥15ml/hộp	G7
11.23	Hóa chất nội kiểm mức III	Hộp	10	Hóa chất nội kiểm mức III máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥15ml/hộp	G7
11.24	Hóa chất rửa	Hộp	10	Hóa chất rửa máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥400ml/hộp	G7
11.25	Hóa chất pha loãng	Hộp	10	Hóa chất pha loãng máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương Quy cách: ≥400ml/hộp	G7
11.26	Hóa chất nền sử dụng trong xét nghiệm miễn dịch	Hộp	10	Hóa chất nền máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương. Quy cách: ≥200ml/hộp	G7
Phần 12: Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm miễn dịch HISCL-8000					
12.1	Dung dịch rửa đường ống cúa máy xét nghiệm miễn dịch	hộp	300	Dung dịch rửa đường ống cúa máy xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10Lít/hộp	G7
12.2	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch	hộp	65	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch. Sodium hypochlorite 3.5% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥500ml/hộp	G7
12.3	Dung dịch pha loãng	hộp	10	Dung dịch dùng pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20mL/hộp	G7
12.4	Dung dịch phân tách (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch	hộp	100	Dung dịch phân tách (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch. Surfactant (Tween20) 0.1%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥4 lít/hộp	G7
12.5	Hóa chất xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone)	Test	5000	Hóa chất xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.6	Hóa chất xét nghiệm FT3(Free Triiodothyronine)	Test	5000	Hóa chất xét nghiệm FT3(Free Triiodothyronine) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
12.7	Hóa chất xét nghiệm FT4(Free thyroxine)	Test	5000	Hóa chất xét nghiệm FT4(Free thyroxine) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.8	Hóa chất xét nghiệm AFP(Alpha fetoprotein)	Test	3500	Hóa chất xét nghiệm AFP(Alpha fetoprotein) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.9	Hóa chất xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic antigen)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic antigen) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.10	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9)	Test	2000	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.11	Hóa chất xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125)	Test	500	Hóa chất xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125) máy xét nghiệm miễn dịch.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.12	Hóa chất xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3)	Test	500	Hóa chất xét nghiệm CA15-3(carbohydrate antigen 15-3) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.13	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm miễn dịch	hộp	50	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm miễn dịch máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥18 ml/hộp	G7
12.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6ml/hộp	G7
12.15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3(Free Triiodothyronine)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3(Free Triiodothyronine) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6ml/hộp	G7
12.16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4(Free thyroxine)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4(Free thyroxine) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
12.17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP(Alpha fetoprotein)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP(Alpha fetoprotein) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6 ml/hộp	G7
12.18	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic antigen)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA(Carcinoembryonic antigen) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6 ml/hộp	G7
12.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6 ml/hộp	G7
12.20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6 ml/hộp	G7
12.21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3(carbohydrate antigen 15-3)	hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3(carbohydrate antigen 15-3) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6 ml/hộp	G7
12.22	Bộ cơ chất	hộp	100	Bộ cơ chất máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6 ml/hộp	G7
12.23	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HCV (Anti-HCV II)	Test	3000	Hóa chất cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HCV (Anti-HCV II) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
12.24	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HIV-1, và kháng thể kháng HIV-2, và kháng nguyên HIV-1 p24	Test	7000	Hóa chất cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HIV-1, và kháng thể kháng HIV-2, và kháng nguyên HIV-1 p24 máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
12.25	Hóa chất xét nghiệm đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg)	Test	15000	Hóa chất cho xét nghiệm đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.26	Hóa chất xét nghiệm đo lường kháng thể kháng HBs (Anti-HBs)	Test	5000	Hóa chất cho xét nghiệm đo lường kháng thể kháng HBs (Anti-HBs) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.27	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP)	Test	3000	Hóa chất cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP) máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
12.28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg.	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 6 ml/hộp	G7
12.29	Hóa chất hiệu chuẩn cho kit xét nghiệm HISCL Anti-HCV II	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho kit xét nghiệm HISCL Anti-HCV II máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 2 ml/hộp	G7
12.30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥2 ml/hộp	G7
12.31	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs.	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 4 ml/hộp	G7
12.32	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥2 ml/hộp	G7
12.33	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe, và Anti-HBc.	Hộp	12	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe, và Anti-HBc. máy xét nghiệm miễn dịch.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥18 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
12.34	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1.	Hộp	12	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1 máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥18 ml/hộp	G7
12.35	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HIV Ag+Ab	Hộp	12	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HIV Ag+Ab máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥18 ml/hộp	G7
12.36	Dung dịch rửa máy phân tích miễn dịch	Hộp	40	Dung dịch rửa máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 10Lít/hộp	G7
Phần 13: Hóa chất, vật tư máy xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP					
13.1	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang	Hộp	8	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang R1/R2 acid/base, Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥3000 ml/hộp	G7
13.2	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch dùng cho xét nghiệm T3/T4/VB12	Hộp	8	Mục đích sử dụng: dung dịch tham gia các xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥50 ml/hộp	G7
13.3	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Test	5800	Mục đích sử dụng: định lượng AFP(alpha-fetoprotein) cho huyết thanh người và dịch màng ối. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.4	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Test	1000	Mục đích sử dụng: định lượng liên tiếp CA 19-9(Carbohydrate Antigen 19-9) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Test	4200	Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi CEA(Carcinoembryonic antigen) trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.6	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	Test	7200	Mục đích sử dụng: định lượng T3(Triiodothyronine) trong huyết thanh. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.7	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Test	7900	Mục đích sử dụng: định lượng FT4(Free thyroxine) trong huyết thanh hoặc huyết tương (có chứa heparin hoặc EDTA) . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
13.8	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	Test	2000	Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng phức PSA(Prostatic Specific Antigen) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.9	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Test	6600	Mục đích sử dụng: định lượng hoóc môn kích thích tuyến giáp TSH(Thyroid stimulating hormone) trong huyết thanh Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.10	Hóa Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2	Hộp	8	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán nhằm chuẩn các xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20 ml/hộp	G7
13.11	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH	Hộp	10	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm TSH(Thyroid stimulating hormone) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥20ml/hộp	G7
13.12	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP, CEA	Hộp	12	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP(Alpha-fetoprotein), CEA(Carcinoembryonic antigen) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 8 ml/hộp	G7
13.13	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Hộp	4	Mục đích sử dụng: dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm PSA(Prostatic Specific Antigen) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 8ml/hộp	G7
13.14	Hóa chất xét nghiệm định lượng anti-Tg	Hộp	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Thyroglobulin II. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.15	Dung dịch rửa tẩy rửa hệ thống	Hộp	2	Mục đích sử dụng: Dung dịch tẩy rửa hệ thống Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 84ml	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
13.16	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp	48	Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa hệ thống Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 3000 ml/hộp	G7
13.17	Hóa chất xét nghiệm định lượng anti-TPO	Test	200	Mục đích sử dụng: xét nghiệm định lượng anti-TPO(Anti thyroid peroxydase) trong huyết thanh hoặc huyết tương . Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.18	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm aTPO	Hộp	2	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn các xét nghiệm anti-TPO(Anti thyroid peroxydase) Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥8 ml/hộp	G7
13.19	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125II	Test	500	Mục đích sử dụng: định lượng theo chuỗi CA 125(CANCER ANTIGEN 125) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Test	400	Mục đích sử dụng: định lượng tuần tự kháng nguyên ung thư CA 15-3(carbohydrate antigen 15-3) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.21	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125II	Hộp	2	Mục đích sử dụng: chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm anti-Tg((Anti Thyroglobulin)). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥8 ml/hộp	G7
13.22	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hộp	8	Mục đích sử dụng: Dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125(cancer antigen 125). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥8 ml/hộp	G7
13.23	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I	Test	5000	Mục đích sử dụng: Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Test	300	Mục đích sử dụng:Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
13.25	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin	Hộp	3	Mục đích sử dụng: Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥20 ml/hộp	G7
13.26	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	Lọ	12	Mục đích sử dụng: Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥18 ml/hộp	G7
13.27	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	Lọ	12	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥18 ml/hộp	G7
13.28	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥60 ml/hộp	G7
13.29	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. QQuy cách: ≥60 ml/hộp	G7
13.30	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥60 ml/hộp	G7
13.31	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥12 ml/hộp	G7
13.32	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥12 ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
13.33	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥12 ml/hộp	G7
13.34	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥12 ml/hộp	G7
13.35	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥12 ml/hộp	G7
13.36	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lọ	5	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 12 ml/hộp	G7
13.37	Hóa chất xét nghiệm định lượng folate	Test	500	Thuốc thử xét nghiệm định lượng folate. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.38	Hóa chất xét nghiệm định lượng vitamin B12	Test	500	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.39	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP	Test	1200	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.40	Hóa chất xét nghiệm dùng cùng máy phân tích miễn dịch để xét nghiệm Procalcitonin	Test	600	Hóa chất xét nghiệm dùng cùng máy phân tích miễn dịch để xét nghiệm Procalcitonin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.41	Hóa chất xét nghiệm định lượng N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP)	Test	600	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.42	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide	Test	600	Mục đích sử dụng: định lượng C-peptide trong huyết thanh và nước tiểu. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
13.43	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng anti-CCP IgG	Test	600	Mục đích sử dụng: bán định lượng loại IgG của các tự kháng thể đặc hiệu với peptit axit amin citrullin mạch vòng (CCP) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.44	Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin	Test	600	Mục đích sử dụng: định lượng insulin trong huyết thanh. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
13.45	Dung dịch chống dính cho xét nghiệm miễn dịch dùng cho xét nghiệm Folate	Hộp	3	Dung dịch chống dính cho xét nghiệm miễn dịch dùng cho xét nghiệm Folate. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: Hộp (3 lọ DDT + 3 lọ tác nhân giải phóng)	G7
13.46	Dung dịch rửa kim	Hộp	3	Mục đích: Dung dịch rửa đầu kim loại 1 trong hệ thống máy miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 50ml/hộp	G7
13.47	Dung dịch rửa kim	Hộp	3	Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa kim Thành phần: Sodium hypochlorite (0,5%), sodium hydroxide (≤ 0,5%), pH 11,0. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥50ml/hộp	G7
13.48	Dung dịch rửa kim cho xét nghiệm Calcitonin	Hộp	3	Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa kim cho xét nghiệm CALCT Thành phần: 0,4 N natri hydroxide. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 25ml/hộp	G7
13.49	Dung dịch chống dính cho xét nghiệm miễn dịch dùng cho xét nghiệm VB12	Hộp	3	Mục đích sử dụng: - Dung dịch tham gia tiền xử lý mẫu xét nghiệm VB12. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ Hộp (1 lọ DTT + 2 lọ Releasing Agent)	G7
13.50	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin	Hộp	3	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 20ml/hộp	G7
13.51	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm BNP(Brain natriuretic peptide)	Hộp	3	Mục đích sử dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn các xét nghiệm BNP (Brain natriuretic peptide). Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥8ml/hộp	G7
13.52	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm BRAHMS PCT	Hộp	3	Mục đích sử dụng: vật liệu kiểm chuẩn dùng trong chẩn đoán in vitro để theo dõi độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm BRAHMS PCT. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 8ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
13.53	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Peptid	Hộp	3	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn xét nghiệm C-Peptid.Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥20ml/hộp	G7
13.54	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	Hộp	3	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥4 ml/hộp	G7
13.55	Hóa chất nội kiểm mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	3	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥60ml/hộp	G7
13.56	Hóa chất nội kiểm mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	3	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥60ml/hộp	G7
13.57	Hóa chất nội kiểm mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lọ	3	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥60ml/hộp	G7
13.58	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	Test	1500	Mục đích sử dụng: định định lượng cortisol trong huyết thanh hoặc nước tiểu. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
Phần 14: Hóa chất, vật tư xét nghiệm PCR					
14.1	IVD cartridge máy tách chiết tự động	Test	4080	- Là hóa chất tách chiết acid nucleic sử dụng với hệ thống tách chiết hoàn toàn tự động. Tương tích với máy sinh học phân tử tự động hiện có của Bệnh viện.. - Tất cả hóa chất cần thiết để tách chiết acid nucleic bao gồm vi hạt từ tính được đóng gói sẵn trong cartridges. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
14.2	Bộ xét nghiệm virus Viêm gan B	Test	4320	Là xét nghiệm khuếch đại axit nucleic để phát hiện và DNA của Vi-rút Viêm gan B (HBV) được tách chiết từ các mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm có thể phát hiện HBV thuộc các kiểu gen A, B, C, D, E, F, G, H, I và RF. Tương tích với máy sinh học phân tử tự động hiện có của Bệnh viện. * Thành phần: HBV ELITe MGB Mix; HBV ELITe Standard; HBV - ELITe Positive Control; HBV Internal Control; * Độ đặc hiệu: 97.6%. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Châu Âu
14.3	Hóa chất nội kiểm cho quá trình tách chiết	Test	4080	Chất nội kiểm tương tích với máy sinh học phân tử tự động hiện có của Bệnh viện. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	G7
14.4	Bộ kit chẩn đoán DNA phức hợp Mycobacterium tuberculosis	Test	4320	* Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA phức hợp Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. canettii, M. microti, M. caprae). Tương tích với máy sinh học phân tử tự động hiện có của Bệnh viện. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Châu Âu
14.5	Hóa chất nội kiểm dương tính phức hợp vi khuẩn lao Mycobacterium tuberculosis	Hộp	80	* Là sản phẩm được sử dụng là nội kiểm dương trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của phức hợp Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. canettii, M. microti, M. caprae) và để phát hiện DNA của phức hợp Mycobacterium tuberculosis và để xác định Mycobacteria kháng Rifampicin và/hoặc Isoniazid. Tương tích với máy sinh học phân tử tự động hiện có của Bệnh viện. **Quy cách: ≥ 3 ống x 160 µL/ hộp. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Châu Âu
Phần 15: Hóa chất, vật tư máy HbA1c tự động					
15.1	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	hộp	30	Gồm các chất kiểm chuẩn để xét nghiệm nghiệm HbA1c. Thành phần Chất đệm (Buffer) 1: ≥800ml Chất đệm (Buffer) 2: ≥800ml Chất đệm (Buffer): ≥800ml Dung dịch rửa (Wash solution): ≥4000ml Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥6400ml/hộp	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
15.2	Cột sắc ký máy xét nghiệm HbA1c	hộp	10	Cột sắc ký được sản xuất cho máy xét nghiệm HbA1c, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Sử dụng cho trong chẩn đoán in vitro để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu.Thành phần: Cột chứa hạt nhựa Resin trao đổi cation. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: cột/hộp	G7
15.3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	hộp	10	Gồm các Hóa chất để hiệu chuẩn xét nghiệm ghiệm HbA1c. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥40ml/hộp	G7
15.4	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm HbA1c	hộp	10	Gồm các Hóa chất để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥4ml/hộp	G7
	Phần 16: Hóa chất định danh nhóm máu tương thích sử dụng cho máy Magister C24.				
16.1	Anti A	Lọ	15	Mô tả: là dung dịch Hóa chất đơn dòng IgM để phát hiện hồng cầu mang kháng nguyên hệ ABO có thể ứng dụng cho phương pháp phiến kính, phiến giấy, giếng và trên ống nghiệm. Thành phần: Dòng tế bào BIRMA1 (kháng thể IgM đơn dòng từ chuột).Kháng thể được pha loãng bằng dung dịch đệm bao gồm sodium chloride 0.9%, bovin albumin. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10ml/lọ	G7
16.2	Anti B	Lọ	15	Mô tả: là dung dịch Hóa chất đơn dòng IgM để phát hiện hồng cầu mang kháng nguyên hệ ABO có thể ứng dụng cho phương pháp phiến kính, phiến giấy, giếng và trên ống nghiệm. Thành phần: Dòng tế bào LB2 (kháng thể IgM đơn dòng từ chuột). Kháng thể được pha loãng bằng dung dịch đệm bao gồm sodium chloride 0.9%, bovin albumin, EDTA và hoá chất kích hoạt sự phục hồi của tế bào sau ly tâm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10ml/lọ	G7
16.3	Anti AB	Lọ	15	Mô tả: là dung dịch Hóa chất đơn dòng IgM để phát hiện hồng cầu mang kháng nguyên hệ ABO có thể ứng dụng cho phương pháp phiến kính, phiến giấy, giếng và trên ống nghiệm. Thành phần: Dòng tế bào A-5E10-B-2D7 (kháng thể IgM đơn dòng từ chuột). Kháng thể được pha loãng bằng dung dịch đệm bao gồm sodium chloride 0.9%, bovin albumin, EDTA và hoá chất kích hoạt sự phục hồi của tế bào sau ly tâm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10ml/lọ	G7

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
16.4	Anti D blend	Lọ	15	Mô tả: là dung dịch Hóa chất đơn dòng IgM và IgG để phát hiện hồng cầu mang kháng nguyên D. Thành phần kháng thể đơn dòng IgM dòng D175-2 hoặc TH-28 và đơn dòng IgG dòng D415 1E4 hoặc MS-26 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥10ml/lọ	G7
16.5	Cellbind Direct Type	Card	4800	Thành phần: Mỗi thẻ gel (card) gồm 6 cột chứa ma trận gel trong môi trường mật độ cao tăng cường. Công dụng: dùng để xác định kháng nguyên nhóm máu và phương pháp hồng cầu mẫu trên hồng cầu bao gồm cả hồng cầu được bao phủ in-vivo bởi kháng thể và/hoặc bổ thể. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 48 card/hộp.	Châu Âu
16.6	Cellbind Screen	Card	1584	Mỗi card chứa 6 cột gel trong môi trường mật độ cao. Môi trường gel chứa Anti-IgG, Anti-IgM và anti-C3d Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 48 card/hộp.	Châu Âu
16.7	Cellbind LISS	Chai	120	Sử dụng kết hợp với card Cellbind screen, Cellbind direct hoặc Cellbind Direct Type. Chất bảo quản Chloramphenicol 0.025% và neomycin sulfate 0.01% Sử dụng để chuẩn bị hồng cầu 0.5% từ hồng cầu bệnh nhân hoặc hồng cầu người hiến máu. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 100ml/chai.	Châu Âu
16.8	Decon 90	Chai	86	Hóa chất tẩy rửa có thể pha loãng để sử dụng làm dung dịch rửa và khử nhiễm kim trên hệ thống Magister đầu ngày và cuối ngày. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 250ml/chai	Châu Âu
16.9	Cellbind DILUENT	Chai	12	Sử dụng kết hợp với card Cellbind screen hoặc Cellbind Direct Type Chất bảo quản Chloramphenicol 0.025% và neomycin sulfate 0.01% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 16ml/hộp	Châu Âu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
16.10	Pelicontrol	Lọ	20	Pelicontrol có thể sử dụng cho quy trình nội kiểm định nhóm máu ABO/Rh-D, phương pháp hồng cầu mẫu, sàng lọc kháng thể và phản ứng hoà hợp Thành phần: PeliControl bao gồm 2 mẫu máu, mỗi mẫu chứa tế bào và huyết thanh đối chứng. Mẫu 1: nhóm máu A2B rhesus D dương tính với huyết thanh đối chứng. Mẫu 2: nhóm máu O rhesus D âm tính với huyết thanh đối chứng chứa anti-A,B và anti-D. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥ 10ml/lọ	Châu Âu
16.11	Deepwell tubes 1.4ml	Cái	3840	Ống 1,4 ml dùng để pha loãng hồng cầu sử dụng cùng Cellbind, Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Châu Âu
16.12	The reusable holder for the deepwell tubes	Cái	4	Khay giữ ống dùng nhiều lần, phù hợp dùng trong định nhóm máu. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Châu Âu
	Phần 17. Hóa chất, vật tư máy khí máu GASTAT				
17.1	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu	Hộp	15	Hóa chất hiệu chuẩn máy khí máu. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách:≥ 900ml/hộp	G7
17.2	Dung dịch rửa máy xét nghiệm khí máu,	lọ	25	Dung dịch rửa máy xét nghiệm khí máu, Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách:≥ 550mL/lọ	G7
17.3	Dung dịch nội kiểm 3 mức dành cho máy khí máu	Hộp	5	Dung dịch nội kiểm 3 mức dành cho máy khí máu Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách:≥ 90 ml/hộp	Châu Âu
	Phần 18 Hóa chất mời riêng lẻ				
18.1	Quet thử nước tiểu	Test	20000	Máy xét nghiệm nước tiểu ≥10 thông số Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.2	Test xét nghiệm HIV	Test	10000	Test xét nghiệm HIV Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.3	Test xét nghiệm HBsAg	Test	10000	Test xét nghiệm HBsAg, dùng để phát hiện kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.4	Test xét nghiệm thể kháng (Anti HCV)	Test	2000	Chức năng xét nghiệm: định tính Phát hiện kháng thể HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
18.5	Test xét nghiệm giang mai	Test	200	Test xét nghiệm giang mai Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.6	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết kháng nguyên Dengue NS1	Test	2000	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết kháng nguyên Dengue NS1 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.7	Test xét nghiệm kháng thể Dengue IgM/IgG	Test	500	Test xét nghiệm kháng thể virus Dengue IgM/IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.8	Test nhanh thử Morphine trong nước tiểu	Test	200	Test nhanh thử Morphine trong nước tiểu Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.9	Test ma túy 4 chân	Test	50	Test nhanh ma túy 4 chân Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.10	Test HP dùng trong xét huyết tương, huyết thanh người	Test	70	Test HP dùng trong xét huyết tương, huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.11	Test nhanh HP dùng trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy dạ dày tá tràng	Test	5000	Test nhanh để kiểm tra sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy, phát hiện vi khuẩn gây viêm loét dạ dày tá tràng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	
18.12	Test nhanh chlamydia	Test	200	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
18.13	Test nhanh HbeAg	Test	300	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên HbeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người Thành phần khay thử: + Hạt kháng thể HbeAg + Kháng thể HbeAg được phủ trên màng dẫn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.14	Test thử thai	Test	300	Test thử xét nghiệm định tính HCG, phát hiện thai sớm, hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.15	Kít thử Lao TB	Test	200	Test nhanh định tính kháng thể chống lao (Isotypes IgG, IgM, IgA) trong máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.16	Bộ thuốc nhuộm Gram	bộ	01 Bộ	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai ≥250ml, Lugol chai≥ 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai ≥250ml và Safranine chai ≥250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x ≥250ml có vòi bơm tiện dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.17	Bộ thuốc nhuộm BK	bộ	01Bộ	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi Lao. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x ≥ 250ml có vòi bơm tiện dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.18	KOH 20%	lọ	500g	Dung dịch KOH 20% (≥500G/ Lọ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.19	Aicd Phenic bão hòa	lọ	500g	Dung dịch Aicd Phenic bão hòa (≥500 gam/lọ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết mặt hàng mời báo giá	Nước sản xuất
18.20	Acid Acetic	lọ	500g	Dung dịch Acid Acetic (≥500 gam/lọ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.21	Ống chứa mẫu máy đo tốc độ máu lắng	ống	1000	Ống chứa mẫu máy đo tốc độ máu lắng (ống nhựa, trong suốt, chứa Citrat….). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.22	Dao cắt tiêu bản	cái	500	Dùng trong cắt mô bệnh phẩm đã đúc nến, cắt lạnh. Lưỡi dao cắt có tình nhất quán cao, độ bền tốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.23	Dung dịch Toluen	chai	10	Dung dịch Toluen Quy cách: ≥500ml/chai. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.24	Dung dịch Formol	chai	10	Dung dịch Formol đóng Quy cách: ≥500ml/chai. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.25	Lamen	cái	2000	Lamen kính thước: 22x40mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.26	Cồn 96độ	lít	5	Dung dịch Cồn 96độ đóng chai. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.27	Giemsa	lọ	1	Dung dịch Giemsa, đung trong nhuộn tiêu bản. Quy cách: ≥500ml/chai. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
18.28	Bộ nhuộm Hematoxylin và Eosin	lọ	10	Bộ nhuộm Hematoxylin và Eosin. Quy cách: ≥1000 ml/lọ Thành phần gồm: dung dịch thuốc nhuộm hematoxylin, Thuốc nhuộm eosin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	
Tổng 361 danh mục gồm 18 phần mời chào giá: trong đó từ phần 1 đến phần 17 các nhà cung cấp chào giá cả phần, phần 18 các nhà cung cấp có thể chào giá riêng lẻ.					